

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Ngày cập nhật: Ngày 17 tháng 01 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			6.423,200			6.344,710	98,78	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,20	1.065,000	98	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	4,00	689,710	Tự do	0,18	689,710	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đẳng	Đắk Nia	5,40	400,000	Tự do	-0,10	390,000	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đơ)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	-0,01	423,000	99	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-0,37	770,000	98	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	330,690	Tự do	-0,05	329,000	99	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,200	Tự do	-0,50	304,000	99	
8	Hồ Bẫy Mới	Quảng Thành	3,00	102,500	Tự do	-0,05	101,000	99	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	766,600	Tự do	-0,05	760,000	99	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-0,20	68,000	99	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	249,500	Cửa van	0,05	245,000	98	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	-0,05	290,000	99	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	305,000	Tự do	0,01	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,01	605,000	100	
II	Huyện Krông Nô			20.792,340			20.352,960	97,89	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đ'rô	18,50	12.510,000	Cửa van	-0,90	12.073,600	97	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	2.697,000	Tự do	0,05	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	2.665,000	Tự do	0,08	2.665,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	637,000	Tự do	0,00	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,00	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	638,000	Tự do	0,00	638,000	100	
7	Hồ Buôn Rcạp	Nam Nung	5,10	598,000	Tự do	0,07	598,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-0,07	171,230	98	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,06	27,470	Tự do	-0,07	27,130	99	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Cạn kiệt			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,00			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			12.531,670	99,37	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,05	1.700,000	99	
2	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,01	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuẩ	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	0,03	1.230,700	100	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,00	1.064,700	100	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	0,30	115,000	100	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,04	759,000	100	
7	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,08	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	-0,90	278,310	87	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,00	641,800	100	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,00	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,02	748,800	100	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	-0,07	247,100	98	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,03	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	-0,15	130,000	96	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	-0,17	105,190	92	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,01	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	0,02	742,600	100	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,01	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	0,00	455,900	100	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,00	249,500	100	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,00	273,500	100	
IV	Huyện Tuy Đức		-	14.154,520			14.055,050	99,30	
1	Hồ Đắk RTi	Đắk R'Ti	6,00	2.224,000	Tự do	0,05	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	-0,07	1.070,000	99	
3	Hồ Đắk Ria	Đắk R'Ti	3,60	1.049,000	Tự do	-0,15	1.043,000	99	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,01	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	7,50	390,000	Tự do	0,00	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Ti	3,20	709,000	Cửa van	-0,01	705,000	99	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,10	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	387,100	Tự do	-0,30	362,200	94	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,02	107,900	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tiê	3,90	728,400	Tự do	-0,20	723,000	99	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tiê	5,30	115,520	Tự do	0,01	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,01	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	-0,30	455,000	99	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	-0,03	455,000	99	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	-0,05	555,000	99	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	4,00	335,800	Tự do	0,40	335,800	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,03	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,02	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	824,000	Tự do	-0,05	819,000	99	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	426,300	Tự do	-0,05	424,000	99	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	382,500	Tự do	0,20	382,500	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	368,000	Tự do	-0,03	365,000	99	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.335,000	Tự do	-0,15	1.316,230	99	
V	Huyện Đắk RLấp			27.251,610			25.994,020	95,39	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,00	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,000	Cửa van	-0,86	1.107,930	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	5,00	8.000,000	Tự do	-0,20	7.200,000	90	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	1.104,000	Cửa van	-0,40	1.076,390	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,00	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cơn	Đạo Nghĩa	4,80	658,000	Tự do	0,01	658,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	914,000	Tự do	0,01	914,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,000	Tự do	-1,00	887,000	95	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	990,000	Tự do	-0,02	985,000	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	451,700	Tự do	0,02	451,700	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	168,000	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	382,500	Tự do	-0,10	370,000	97	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	-0,03	695,000	99	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	-0,02	740,000	99	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	646,540	Tự do	-0,10	640,000	99	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,500	Tự do	0,35	264,500	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	269,000	Tự do	-0,20	260,000	97	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	714,000	Tự do	0,30	714,000	100	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	427,000	Tự do	0,00	427,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,000	Tự do	-0,35	900,000	98	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	300,000	Tự do	-0,15	297,000	99	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,000	Tự do	0,20	408,000	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	332,000	Tự do	0,00	332,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	767,000	Tự do	0,05	767,000	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	714,000	Tự do	-0,05	710,000	99	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,000	Cửa van	-0,50	400,000	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	590,000	Tự do	-0,10	580,000	98	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	56,000	Tự do	-0,10	55,500	99	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,05	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,00	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,300	Cửa van	-0,60	168,000	95	
VI	Huyện Đắk GLong			14.220,600			14.021,340	98,60	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,06	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,17	1.073,850	98	
3	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	-0,05	519,570	99	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,05	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,12	561,840	99	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,00	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,05	353,070	99	
8	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,00	732,900	100	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,00	350,000	100	
10	CTTL Nder	Quảng Khê	8,27	414,000	Tự do	-0,04	405,000	98	
11	Hồ Băi Rai	Quảng Khê	3,50	750,000	Tự do	-0,04	740,000	99	
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	-0,25	317,700	95	
13	Hồ BĐong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,02	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-1,60	175,800	73	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00	700,000	Tự do	0,03	700,000	100	
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,03	83,400	99	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,60	146,520	89	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,03	687,000	99	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,00	169,340	100	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	-0,20	250,000	93	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,01	591,000	99	
22	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	3,50	700,000	Tự do	-0,01	695,000	99	
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-0,05	237,250	99	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
24	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,00	560,250	100	
25	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,00	145,000	100	
26	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,01	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-0,01	620,000	99	
28	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,02	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,20	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,05	260,000	100	
VII	Huyện Đắk Mil			19.178,345			18.838,696	98,23	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.365,000	Tự do	0,00	7.365,000	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	0,02	2.830,480	100	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	650,000	Tự do	-0,40	554,000	85	
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	0,00	350,000	100	
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	0,02	498,000	100	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	0,01	618,680	100	
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,01	133,400	100	
9	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	0,02	91,600	100	
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,00	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắk Louou	Đắk Lao	8,50	20,000	Tự do	0,20	20,000	100	
12	Công trình Đập Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,02	165,000	100	
13	Công trình Đê Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-0,05	281,093	99	
14	Công trình Đê Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,21	1.134,857	86	
15	Công trình Đập NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,00	220,000	100	
16	Công trình Đập Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	-0,03	162,907	99	
17	Công trình Đập Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,00	136,092	71	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	0,01	50,000	100	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	38,125	Tự do	1,90	38,125	100	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,01	29,701	99	
21	Đập ông Hiến	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	0,03	30,000	100	
22	Hồ E29	Đắk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,02	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	-0,05	42,050	93	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	0,10	315,000	100	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,00	285,000	100	
27	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	-0,07	60,751	99	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,00	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,33	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao			Tự do	0,18			
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao			Tự do	0,25			
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao			Tự do	0,02			
33	Thọ Hoàng	Đắk Săk	4,80	125,00	Tự do	0,03	125,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			11.924,810			10.365,410	86,92	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-0,30	5.220,910	95	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đ'rông	4,00	3.766,700	Cửa van	-0,40	3.253,060	86	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	1,40	113,180	Cửa van	1,00	113,180	100	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-6,00	22,830	5	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	-0,25	180,170	93	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,35	578,540	94	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đ'rông	3,90	392,520	Tự do	-1,70	207,600	53	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-0,95	789,120	86	
170	TỔNG CỘNG:			126.556,655			122.503,856	96,80	